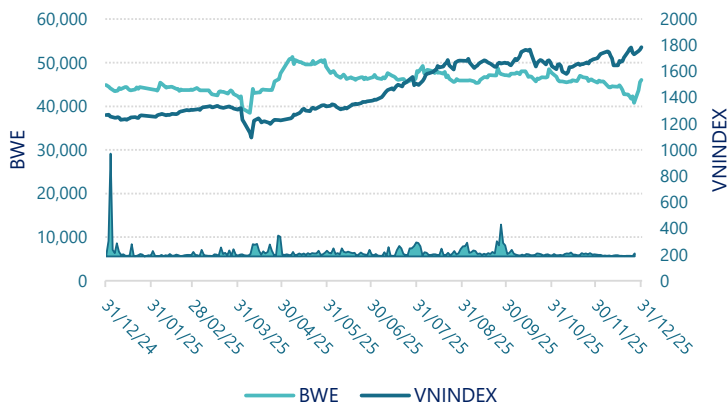




CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	47,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,314
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,486
SL cổ phiếu LH	219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	721,955
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,425
P/E	
EPS	

DT thuần

Q4/25

1,390

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 487 | 54.0%

YoY: ▲ 199 | 16.7%

LN sau thuế

Q4/25

279

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.00 | -0.6%

YoY: ▲ 126 | 82.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

34.6%

+/- YoY: ▲ 7.1%

DT thuần

2025

4,543

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 584 | 14.7%

LN sau thuế

2025

1,028

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 367 | 55.6%

ROE

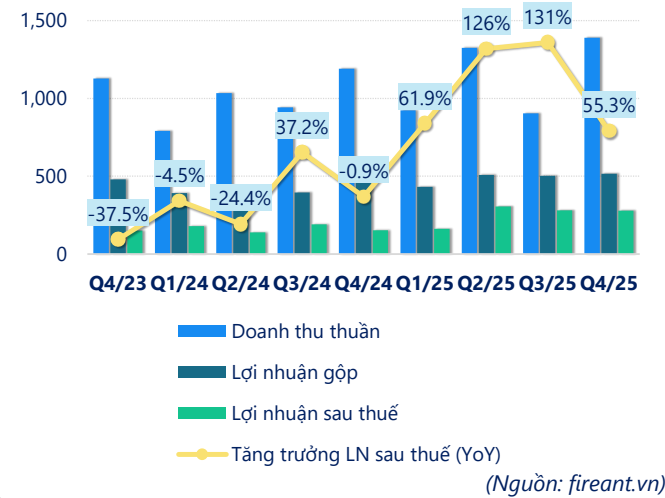
2025

16.8%

+/- YoY: ▲ 4.6%

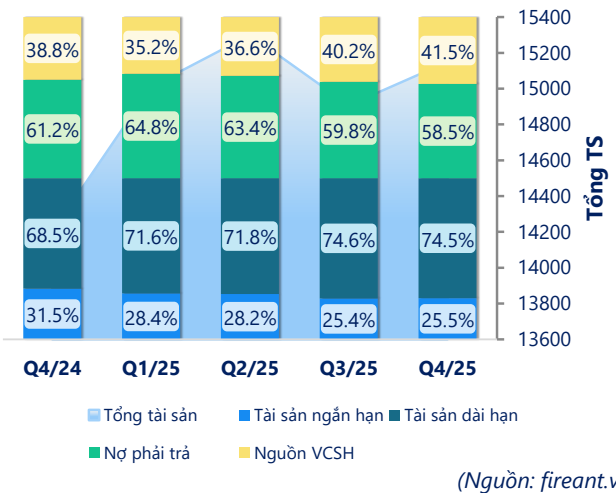
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

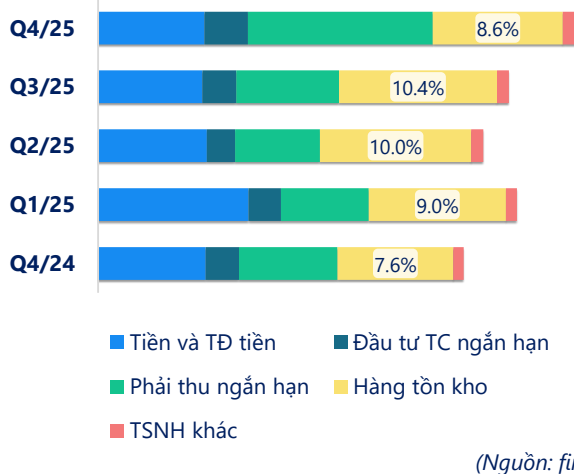


Cơ cấu Tổng tài sản

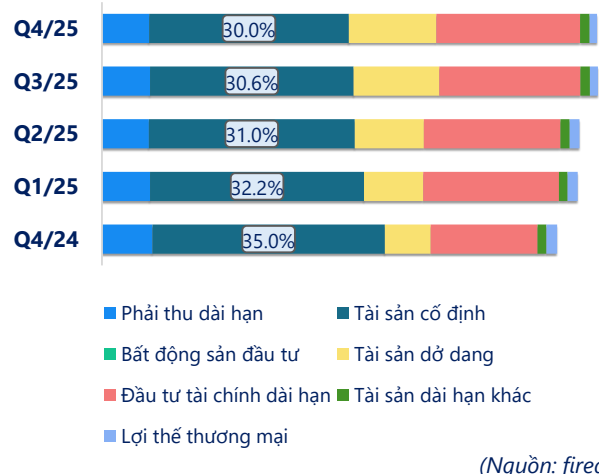
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

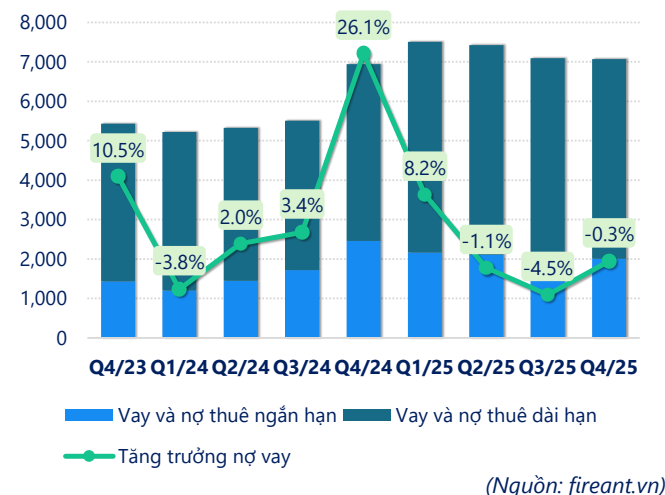


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



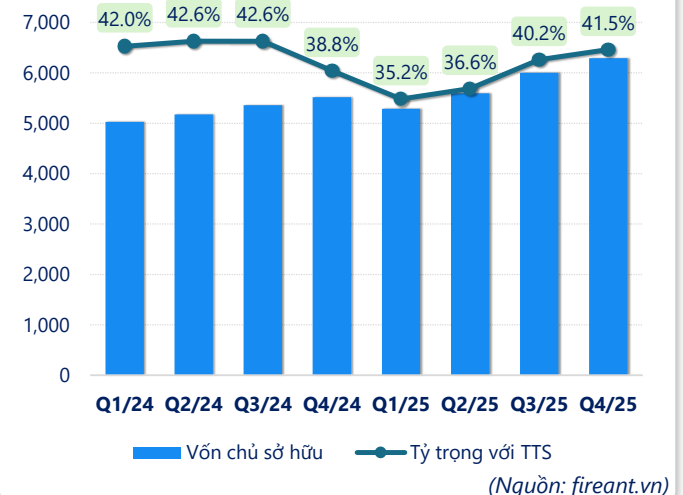
tỷ VNĐ

Nợ vay

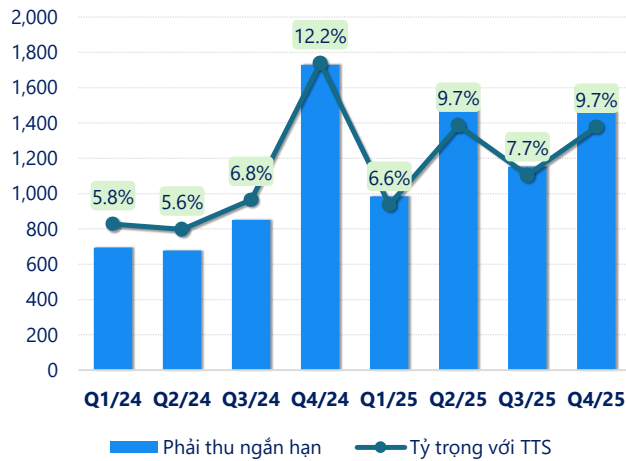


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

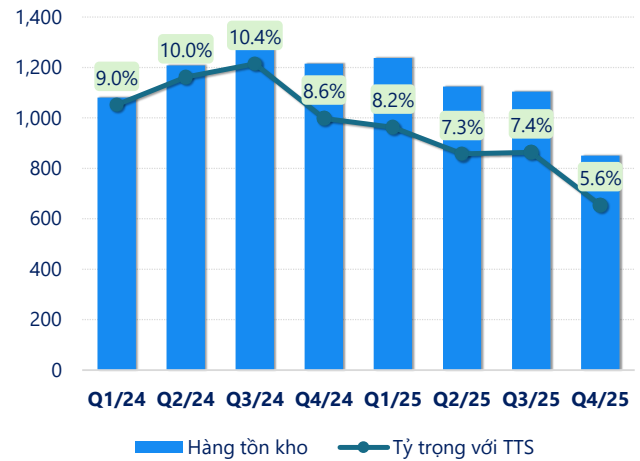


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


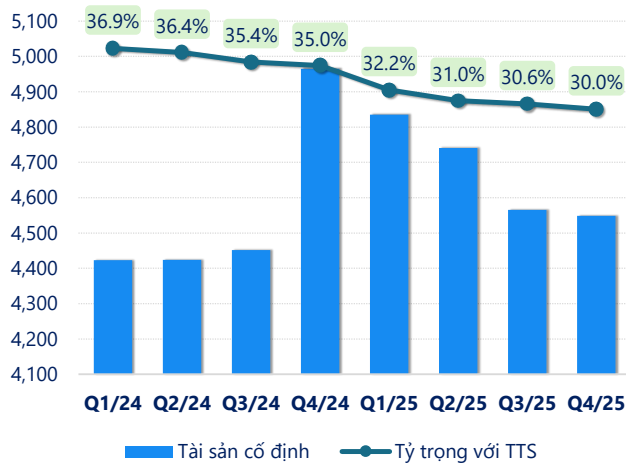
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


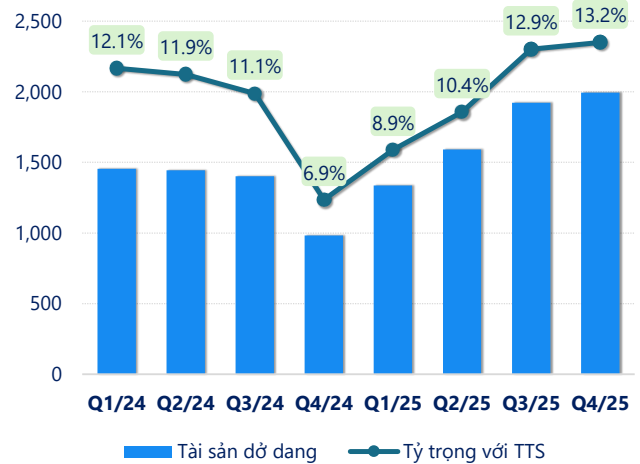
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

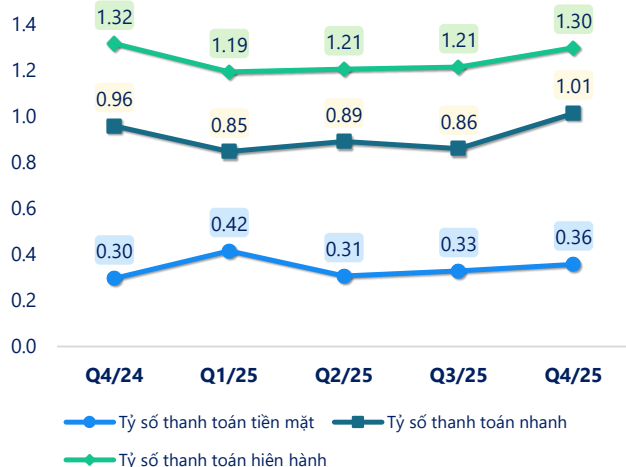
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

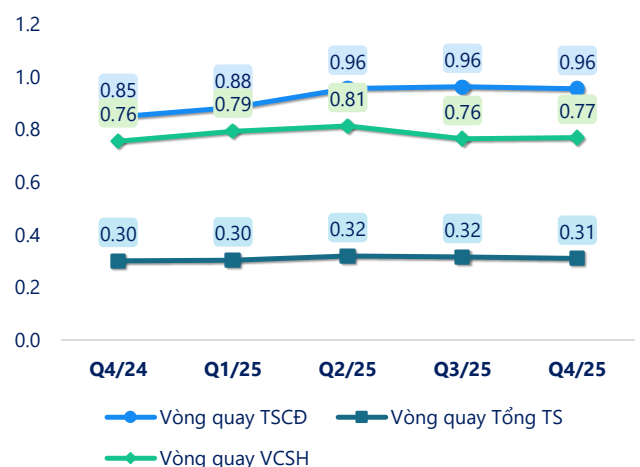
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	14,201	15,011	15,300	14,907	15,150
Tài sản ngắn hạn	4,473	4,270	4,311	3,787	3,863
Tiền và tương đương tiền	1,007	1,487	1,096	1,024	1,062
Đầu tư tài chính ngắn hạn	405	433	456	371	352
Phải thu ngắn hạn	1,730	984	1,484	1,153	1,463
Hàng tồn kho	1,215	1,238	1,124	1,104	850
Tài sản ngắn hạn khác	117	129	151	135	136
Tài sản dài hạn	9,728	10,741	10,989	11,121	11,287
Phải thu dài hạn	1,078	1,086	1,077	1,077	1,076
Tài sản cố định	4,965	4,835	4,741	4,566	4,549
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	983	1,337	1,591	1,922	1,993
Đầu tư tài chính dài hạn	2,278	3,063	3,141	3,166	3,282
Tài sản dài hạn khác	191	193	216	214	216
Lợi thế thương mại	235	228	223	176	171
Nợ phải trả	8,685	9,722	9,707	8,908	8,860
Nợ ngắn hạn	3,397	3,577	3,576	3,118	2,973
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,463	2,168	2,106	2,117	2,004
Phải trả người bán ngắn hạn	363	455	432	417	395
Nợ dài hạn	5,288	6,145	6,131	5,790	5,887
Vay và nợ thuê dài hạn	4,480	5,342	5,321	4,974	5,066
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,516	5,289	5,593	6,000	6,291
Vốn chủ sở hữu	5,516	5,289	5,593	6,000	6,291
Vốn điều lệ	2,199	2,199	2,199	2,199	2,199
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)